

Biến đổi xã hội nông thôn đồng bằng sông Hồng qua nghiên cứu vốn xã hội

(trường hợp nghiên cứu tại xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)

LÊ HỮU ANH

ĐẶNG HẢI YẾN

Biến đổi nông thôn Việt Nam đang diễn ra rất mạnh mẽ trong đổi mới kinh tế. Bài viết nghiên cứu cụ thể từ một xã thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng để phản ánh các biến đổi xã hội nông thôn dưới góc độ vốn xã hội, đề xuất các hàm ý chính sách về phát huy vai trò các giá trị truyền thống trong nông thôn, về sự bảo đảm cho người nông dân trong quá trình thay đổi các giá trị truyền thống và trong di chuyển lao động tự do, về hướng quản trị nông thôn trong xây dựng nông thôn mới.

Từ khóa: vốn xã hội, biến đổi xã hội nông thôn, đồng bằng sông Hồng.

1. Đặt vấn đề

Từ cuối thế kỷ XX, các học giả chú ý nhiều đến vốn xã hội (social capital) trong phát triển, điển hình là Bourdieu (1986), Coleman (1988)... Thành tố xã hội được biểu thị qua vốn với ý tưởng tìm cách kinh tế hóa những nội dung có thể nhận dạng định tính và nghiêng về tính chất ngoại kinh tế của vốn xã hội (Trần Hữu Dũng, 2006). Vốn xã hội được coi là những nguồn lực có giá trị sử dụng do mạng lưới quen biết trực tiếp hoặc gián tiếp, có sẵn hoặc không có sẵn. Cohen và Prusak (2001) cho rằng: vốn xã hội là sự liên kết giữa những con người trong cộng đồng thể hiện qua sự tin tưởng, sự hiểu biết lẫn nhau, sự chia sẻ những giá trị đạo đức, cách kết nối các thành viên trong cộng đồng để phối hợp thực hiện hành động. Vốn xã hội có liên quan rất lớn đến các quy tắc xã hội. Các quy tắc xã hội và cộng đồng càng hợp lý thì sự tuân thủ lễ thói cộng đồng (chính thống và phi chính thống) càng có cơ hội làm tăng thêm sự tin cậy của các thành viên cộng đồng, càng tốt cho phát triển xã hội. Trong quản lý xã hội, việc quan tâm đến vốn xã hội có thể tạo ra sự kết hợp giữa khu vực thể chế (chính sách) với khu vực bán/phi thể chế (cộng đồng, dòng họ...) để phát huy sự đồng thuận hoặc hạn chế bất đồng thuận. Sự khác

biệt của chính sách (tác động chung cho toàn xã hội) với các phong tục, tập quán từng địa phương, quy ước từng dòng họ... cần được quan tâm trong quản lý để tối ưu hóa vốn xã hội dân sự với vốn xã hội nhà nước, vốn xã hội gia đình và vốn xã hội cộng đồng.

Quan hệ xã hội trong nông thôn đồng bằng sông Hồng tiêu biểu cho “văn minh lúa nước” có lịch sử hàng ngàn năm. Biểu hiện của quan hệ xã hội nông thôn qua đặc trưng văn hóa làng Việt tạo ra sự “vững chãi lại như thép mà vẫn linh hoạt mềm dẻo như đại hàn” (Phan Đại Doãn, 2006). Văn hóa làng xã đã trở thành loại hình vốn xã hội có ảnh hưởng đặc biệt quan trọng đến phát triển trong lịch sử. Xã hội nông thôn trong không gian làng xã có nòng cốt là văn hóa làng xã. Cộng đồng dân cư làng xã có hạ tầng chủ yếu là lũy tre, cây đa, giếng nước, đình-chùa-miếu... với chủ thể (người dân) cùng chung một hệ thống thông tin, cùng chung sự kiện thăng hoa, đã tạo nên đơn vị cư trú cơ bản mà xã hội lễ tục tồn tại song song với xã hội pháp lý. Không gian làng xã tạo nên xu thế “hướng tâm” vào các giá trị đặc trưng: (i) tự

Lê Hữu Anh, PGS.TS.; Đặng Hải Yến, ThS., Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

quản của lệ làng (hương ước và các quy định bất thành văn); (ii) tín ngưỡng (thần hoàng, thánh...); (iii) tập quán, phong tục (lễ hội, nghi thức...); (iv) dòng họ (giáo lý, tông tộc, gia phong...). Sự liên hệ cao (hiểu biết nhau), tính di động ít, bị sức ép mạnh mẽ của các giá trị chung (yêu ghét, hận thù, ganh đua...) trong vòng xoay các sự kiện kiếp người (sinh đẻ, lấy vợ gả chồng, làm nhà, đỗ đạt, bệnh tật, chết, mồ mả, giỗ chạp...) tạo ra sự gắn bó của vốn xã hội, vừa thúc đẩy vừa kìm hãm phát triển. Ngày nay, nông thôn Việt Nam trong kinh tế thị trường đang có những biến đổi mạnh mẽ dưới tác động của lối sống công nghiệp hóa và đô thị hóa, vậy vốn xã hội đang có những thay đổi như thế nào?

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Nhận dạng biến đổi vốn xã hội nông thôn để hình thành câu hỏi nghiên cứu

Vốn xã hội trong nông thôn đồng bằng sông Hồng hình thành và tồn tại qua thiết chế quản trị làng xã truyền thống. Quan hệ nhà nước và xã hội đã biến xã hội thành một khối hoàn bị đến nỗi người ta không thể sửa được gì (ý của Toàn quyền Đông Dương Piere Pasquier - dẫn theo Nguyễn Đăng Dung, 2006, trang 105). Văn hóa làng xã dựa trên nền tảng công điền, công thổ không bị chi phối bởi nhà nước trung ương tạo nên sự tự quản làng xã có thiết chế tự trị của xã hội dân sự thông qua lệ làng với cơ quan quyết định là hội đồng kỳ mục, cơ quan thi hành là lý trưởng và bộ máy của lý trưởng và cơ quan phán xét là các bậc tiên chỉ, thứ chỉ (Nguyễn Đăng Dung, 2006, trang 102). Nhà nước trung ương muốn can thiệp vào xã hội nông thôn phải thông qua thiết chế tự trị trên. Lĩnh vực nào có sự chi phối yếu kém của nhà nước trung ương lại được tăng cường bởi sự quản trị của làng xã (tín ngưỡng, lễ hội, tông tộc...). Cấu trúc quyền lực trung ương và quyền lực địa phương đã tạo nên "khoảng trống tự do" trong không gian làng xã Việt Nam. Không gian làng xã và các biểu hiện văn hóa của nó tạo thành sự tự trị, tự quản

tương đối độc lập với nhà nước trung ương, Nhà nước phong kiến lợi dụng điểm đó để tìm kiếm sự đồng thuận trong chính sách cai trị của chính quyền trung ương.

Sau 1945, nhiều biến đổi xã hội đã hạn chế và đi đến xóa bỏ hầu hết sự tự trị, tự quản làng xã (Benedict, 2006). Thay vào đó là thiết chế của chính quyền mới với quá trình tập thể hóa sâu rộng làm mất đi cơ sở kinh tế của tự quản (không còn công điền, công thổ, tự hữu) với tham vọng tạo ra sự thống nhất nhà nước - xã hội trong nông thôn. Tuy nhiên, sau nhiều năm quản lý kém hiệu quả, nhà nước đã cho phép nới lỏng sự tự quản trong nông thôn như cho phép các hợp tác xã trích 5% đất canh tác cho hộ xã viên tự quản (trồng rau, hoa màu), cho phép hộ được chăn nuôi nhỏ... Tiếp đó, chính sách đổi mới (1988) đã cho phép hộ trở thành đơn vị kinh tế tự chủ. Tự do kinh tế xuất hiện trở lại với quyền sử dụng thu nhập, lao động, đầu tư, đất... trên nền tảng thị trường nạc danh. Điều đó có nghĩa là nền tảng kinh tế của "khoảng trống tự do" trong không gian làng xã lại có cơ sở tồn tại và tất yếu những gì mà xã hội pháp lý không bao quát hết thì xã hội lễ tục lại có cơ hội phát triển. Bên cạnh thiết chế quản lý nhà nước (chính quyền cấp xã, hội, đoàn thể chính trị xã hội) lại có sự xuất hiện và trở dậy của yếu tố bán/phi quan phương (quản trị thôn bản, hương ước, lễ tục, hội nghề...) (Phan Đại Doãn, 1995).

Vì thế, có hàng loạt vấn đề đặt ra cần nghiên cứu: biến đổi vốn xã hội trong bối cảnh kinh tế thị trường tạo cơ sở hình thành yếu tố bán/phi nhà nước trong quản trị nông thôn; đặc điểm vốn xã hội trong điều kiện xuất hiện trở lại của tự do kinh tế; các thay đổi về vốn xã hội qua quan điểm đánh giá các giá trị truyền thống trong nông thôn, hiện tượng làng - phố trong lòng nông thôn...

2.2. Thiết kế nghiên cứu và thu thập dữ liệu

Chúng tôi chọn địa bàn nghiên cứu tại xã Cao Đức, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh - thuộc đồng bằng sông Hồng - vốn là xã thuần

nông ven sông Đuống, có địa danh Bến Bình Than nổi tiếng trong lịch sử nhà Trần. Từ những năm 90 của thế kỷ XX, nhiều người dân trong xã đi lao động tự do tới thành phố Hồ Chí Minh và dần dần quần tụ lại tạo thành những hội, phường buôn bán nhỏ, hàng gánh lưu động. Đến những năm sau năm 2000, họ bắt đầu có vốn nên đã mua đất để cư trú ổn định, từ đó số hộ chuyển cư khỏi xã ngày càng nhiều. Sự chuyển cư đó dẫn đến tình trạng xuất hiện sự phân hóa hộ của xã theo ngành kinh tế chính và theo mức độ lao động di làm xa của hộ. Để thấy được ảnh hưởng của vốn xã hội thay đổi theo tình hình đó, chúng tôi chọn 2 thôn (Lớ và

Trại Than) có biểu hiện rõ nét đặc điểm trên để khảo sát.

Thông tin sơ cấp được khảo sát qua từ 100 hộ của 2 thôn trong xã. Cấu trúc hộ được chọn theo mẫu ngẫu nhiên có phân lớp (bảng 1) nhằm so sánh sự biểu thị vốn xã hội giữa các loại hộ theo đặc điểm kinh tế: thuần nông (T1) và phi thuần nông (T2) (có trên 50% thu nhập từ phi nông nghiệp), theo đặc điểm dịch chuyển lao động trong hộ ra khỏi thôn: hộ không có dịch chuyển (L1), hộ có dịch chuyển (L2). Thông tin khảo sát hộ tại thời điểm tháng 9-2013. Các thông tin thôn được thống kê qua số liệu thôn các thời điểm tháng 9-2013 và tháng 3-2014.

BẢNG 1: Số hộ nông dân khảo sát tại xã Cao Đức phân theo các đặc điểm cơ bản năm 2013

Đơn vị tính: hộ

	Thôn Lớ	Thôn Trại Than	Cả 2 thôn
Tổng số hộ dân(*)	388	173	561
Số hộ khảo sát	50	50	100
Theo đặc điểm kinh tế			
- T1	22	23	45
- T2	28	27	55
Theo đặc điểm dịch chuyển lao động			
- L1	21	20	41
- L2	29	30	59

Chi chú. () số liệu tháng 3-2014.*

2.3. Phương pháp phân tích

Các thông tin thu thập chủ yếu được trình bày qua phân tích thống kê. Thống kê mô tả phản ánh tính chất của hiện tượng có liên quan đến vốn xã hội nông thôn. Các kiểm định thống kê được sử dụng để đánh giá mức độ khác biệt giữa các nhóm hộ. Công cụ mô tả thống kê và kiểm định là SPSS 19.0.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Biến đổi lao động và dân số các thôn khảo sát

Do có sự chuyển cư mạnh mẽ từ nhiều năm trước nên tình trạng 2 thôn khảo sát hiện đã có sự ổn cư trở lại. Tuy nhiên, các hộ đăng ký cư trú tại thôn vẫn đang có sự di chuyển mạnh về nhân khẩu và lao động ra khỏi thôn. Bảng 2 cho thấy tình hình dân số, lao động 2 thôn khảo sát từ năm 2006 đến nay (lao động

di làm xa nhà được quy ước là thường xuyên không ngủ tại thôn nhưng vẫn có khẩu đăng ký tại thôn).

- Lao động di làm xa nhà kéo theo nhân khẩu đi cùng vẫn ngày càng tăng thể hiện xu hướng có thể chuyển cư ra khỏi địa phương. Điều đó cũng cho thấy người lao động di làm xa nhà đã có sự ổn định về thu nhập và cư trú, bảo đảm đời sống cho con cái và người già đi cùng.

- Tính trung bình trong các hộ có người đi làm xa nhà năm 2014 có số khẩu và lao động đi khỏi thôn là 3,4 người và 2,4 lao động, nghĩa là đã đi gần hết số người trong hộ. Nhiều hộ chỉ còn người già ở quê trông nom nhà cửa hoặc gửi nhà cho họ hàng. Sự có mặt của họ trong thôn chỉ còn mang tính danh nghĩa, điều đó có ảnh hưởng rất lớn đến các quan hệ có liên quan đến vốn xã hội.

BẢNG 2: Biến động dân số, lao động của các thôn khảo sát giai đoạn 2006 - 2014

Thôn	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2006	2008	2010	2012	2014
Lố	Số hộ	hộ	386	376	380	386	388
	Số khẩu	người	1.442	1.434	1.478	1.540	1.545
	Số lao động	lao động	902	984	1.011	1.054	1.083
	Số hộ có người đi làm xa nhà	hộ	15	29	40	45	46
	Số khẩu đi xa nhà	người	55	116	153	177	179
	Số lao động đi làm xa nhà	lao động	36	78	119	133	134
Trại Than	Số hộ	hộ	169	170	172	172	173
	Số khẩu	người	688	717	747	773	776
	Số lao động	lao động	433	486	503	525	548
	Số hộ có người đi làm xa nhà	hộ	12	24	40	49	51
	Số khẩu đi xa nhà	người	30	80	110	143	149
	Số lao động đi làm xa nhà	lao động	24	55	79	100	105
Cả hai thôn	Số hộ	hộ	555	546	552	558	561
	Số khẩu	người	2.130	2.151	2.225	2.313	2.321
	Số lao động	lao động	1.335	1.470	1.514	1.579	1.631
	Số hộ có người đi làm xa nhà	hộ	27	53	80	94	97
	Số khẩu đi xa nhà	người	85	196	263	320	328
	Số lao động đi làm xa nhà	lao động	60	133	198	233	239

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2013-2014.

3.2. Biểu hiện vốn xã hội qua liên kết những thành viên trong cộng đồng

Theo truyền thống, các sự kiện trọng yếu trong nông thôn gắn với cuộc đời mỗi cá nhân đều phải qua vòng "sinh, lão, bệnh, tử" và các kết quả tạo ra trong cuộc

đời của họ. Điều đó nghĩa là các sự kiện đó có phần giống nhau ở mọi hộ, chỉ khác nhau về thời điểm xuất hiện với mỗi hộ. Bảng 3 cho thấy việc các hộ tiếp nhận thông tin đối với các sự kiện trọng yếu trong thôn.

BẢNG 3: Tỷ lệ ý kiến của hộ về kênh nhận thông tin đối với các sự kiện trọng yếu trong thôn
Đơn vị tính: % (n=100)

	Các sự kiện trọng yếu trong thôn	Các kênh tiếp nhận thông tin					
		Trường thôn	Tổ chức chi hội/đoàn trong thôn	Hộ tộc	Xóm giềng	Con cái	Khác
1	Việc tang	42	0	40	18	0	0
2	Việc cưới	0	0	76	22	2	0
3	Tai nạn, ốm đi viện	0	0	50	50	0	0
4	Sinh đẻ	0	0	59	39	2	0
5	Mừng nhà mới	0	0	48	48	2	0
6	Mừng thọ	0	0	79	18	1	0
7	Đám giỗ	0	0	83	17	0	0
8	Đồ đại học, cao đẳng	0	0	45	43	2	10

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ nông dân năm 2013.

Bảng trên cho thấy:

- Chỉ có sự kiện duy nhất qua kênh trường thôn là việc tang trong thôn do trường thôn được giao chủ trì tổ chức và ưu thế truyền tin qua loa truyền thanh trong thôn. Kênh qua các chi hội/đoàn thể trong thôn hoàn toàn không có vai trò truyền tin đối với cả 8 sự kiện trọng yếu.

- Các thông tin khác được hộ tiếp nhận chủ yếu qua họ tộc và hàng xóm. Việc cưới, đám giỗ, mừng thọ liên quan đến mời nhau trực tiếp trong thôn nên kênh họ tộc chiếm tỷ lệ tuyệt đối.

Khi khảo sát đến sự tin cậy nhau thông qua việc hộ nhất thiết phải cần sự giúp đỡ hay tham gia trực tiếp của nhiều người, chúng tôi hỏi về việc hộ nhờ ai trước tiên trong các trường hợp khẩn cấp và mời ai tham gia các việc quan trọng (bảng 4). Khi khẩn cấp, hộ nhờ đến người ruột thịt là chính và khi quan trọng, họ mời họ tộc là chính. Điều đó cơ bản giống nhau giữa các loại hộ, cho thấy sự cần thiết của người thân và họ hàng vẫn rất quan trọng trong yếu tố quần cư tại đơn vị cơ bản (khác với thành phố) và cũng góp phần lý giải tại sao khi xa quê họ vẫn giữ đất và nhà ở quê.

BẢNG 4: Tỷ lệ ý kiến của hộ trả lời về sự tham gia trực tiếp của người ngoài hộ
Đơn vị tính: %

		Cần nhờ ai khi có việc khẩn cấp			Cần mời ai khi có việc quan trọng		
		Anh em ruột	Họ tộc	Hàng xóm	Họ tộc	Hàng xóm	Cán bộ thôn, xã
Tính chung cho các loại hộ (n=100)		92,0	3,0	5,0	94,0	4,0	2,0
Theo nghề nghiệp chính	- T1 (n=45)	93,3	0,0	6,7	95,6	2,2	2,2
	- T2 (n=55)	90,9	5,4	3,6	92,7	5,5	1,8
Theo đặc điểm của lao động	- L1 (n=41)	92,7	0,0	7,3	90,2	7,3	2,4
	- L2 (n=59)	91,5	5,9	3,4	96,6	1,7	1,7

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ nông dân năm 2013.

Sự nuôi dưỡng của tinh thần cộng đồng liên quan mật thiết đến cơ sở kinh tế tồn tại các sự kiện. Bảng 5 và bảng 6 cho thấy sự chia sẻ tài chính khi hộ tổ chức các sự kiện và lý do của sự chia sẻ đó. Trong cả 8 sự kiện trọng yếu, tỷ lệ chia sẻ tài chính chiếm tuyệt đối hoặc tuyệt đại đa số của các việc tang, cưới, ốm đau, giỗ chạp và sinh đẻ. Đây là các sự kiện mà mọi hộ đều có thể phát sinh nên sự quan tâm đến người khác cũng là lo cho chính mình. Riêng việc mừng thọ và việc đỡ đạt không hẳn có ở các hộ nên tỷ lệ chia sẻ giảm hẳn so với các sự kiện khác.

Mức viếng/mừng khác nhau ở các sự kiện:

nếu sự kiện có liên quan đến việc phải có mặt và dự ăn uống (các việc tang, cưới, nhà mới, giỗ chạp) thì đều có mức chia sẻ trung bình cao. Các sự kiện còn lại cần có mặt là chính (không nhất thiết ăn uống) thì mức chia sẻ thấp hơn.

Mức độ chia sẻ tài chính cũng khẳng định tính chất liên quan giữa người trong họ tộc và tình thân (nhiều và ít) của hộ với người trong thôn. Một điểm đáng chú ý khác là ứng xử trong việc chia sẻ ngân sách rất linh hoạt: đại đa số ý kiến cho rằng mức viếng/mừng có thay đổi so với 5 năm trước và đa số các hộ đều cơ bản dựa theo sức mua (thời giá của tiền).

BẢNG 5: Việc viếng/mừng của hộ đối với các sự kiện trọng yếu trong thôn

	Các sự kiện trọng yếu trong thôn	Tỷ lệ tham gia viếng/mừng (%; n=100)	Vé mức viếng/mừng bình quân của hộ (1000đồng/lần)			Ý kiến về sự thay đổi mức viếng/mừng so với 5 năm trước đây (n=100)	
			Trong họ tộc	Trong thôn		Tỷ lệ trả lời có thay đổi (%)	Tỷ lệ trả lời theo sức mua (%)
				Tinh thần nhiều	Tinh thần ít		
1	Việc tang	100,0	303,0	223,1	93,0	100,0	98,0
2	Việc cưới	100,0	317,0	243,0	97,5	100,0	99,0
3	Tai nạn, ốm đi viện	99,0	156,8	115,0	55,0	98,0	97,0
4	Sinh đẻ	94,0	108,3	79,5	43,5	93,0	91,0
5	Mừng nhà mới	85,0	145,5	106,0	54,5	85,0	84,0
6	Mừng thọ	67,0	83,5	69,5	32,5	67,0	65,0
7	Đám giỗ	99,0	162,3	99,9	55,3	99,0	98,0
8	Đỗ đại học, cao đẳng	69,0	78,5	68,5	39,0	69,0	68,0

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ nông dân năm 2013.

BẢNG 6: Lý do viếng/mừng của hộ với các đối tượng trong thôn và khác thôn

Đơn vị: %

		Trong thôn		Khác thôn		
		Vi họ đã viếng/mừng gia đình mình trước đây	Sự kiện viếng/mừng	Đối tượng viếng/mừng		
				Việc tang	Việc cưới	Họ hàng, thông gia
Tính chung cho các hộ (n=100)		88,0	70,0	27,0	96,0	
Theo nghề nghiệp chính	- T1 (n=45)	93,3	71,1	24,4	95,6	
	- T2 (n=55)	83,6	69,1	29,1	96,4	
Theo đặc điểm của lao động	- L1 (n=41)	92,7	78,0	21,9	100,0	
	- L2 (n=59)	84,7	64,4	30,5	93,2	

Nguồn: Kết quả khảo sát hộ nông dân năm 2013.

Điểm khá lý thú khác là tuyệt đại đa số ý kiến cho rằng lý do viếng/mừng là do người ta đã viếng/mừng gia đình mình trước đây (hành động trả ơn). Lý do này nói lên nhiều điều: (1) các sự kiện diễn ra một cách liên tục trong nông thôn, trước có chia sẻ nay vẫn tiếp tục (kiểu nợ đồng lân); (2) họ vẫn luôn nhớ đến nhau trong các sự kiện của mỗi hộ ngay cả khi phần lớn người trong hộ đang không sống ở quê. Ngày nay, khi các hộ bắt đầu có sự phân hóa nhất định về nghề nghiệp chính và về tính chất lao động, nhưng điều đó vẫn không thay đổi. ý kiến về việc viếng/mừng các hộ ngoài thôn chỉ xảy ra chủ yếu đối với việc tang và việc cưới với đối tượng chủ yếu là người trong họ tộc. Rõ ràng tính chất thôn - đơn vị cư trú cơ bản - trong điều kiện làng - phố ngày nay vẫn rất rõ ràng.

3.3. Các thay đổi về quan niệm giá trị truyền thống trong nông thôn

Các giá trị truyền thống trong nông thôn, nhất là các giá trị vô hình đang bị thay đổi lớn trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay. Do sự phát triển về thông tin và giao lưu, nhiều giá trị cũ bị suy giảm và không thể có cơ hội phục hồi: việc kính trọng tuổi già, việc nhiều thế hệ cùng chung sống trong một nhà, con trai phải chung sống với bố mẹ... Thay vào đó là sự ưa thích các giá trị mới: sự tôn trọng về hiểu biết, giao du, học vấn, quen biết nhiều người...

Bảng 7 là kết quả khảo sát và kiểm định về đánh giá các giá trị trong nông thôn theo đặc điểm nghề nghiệp chính của chủ hộ với 3 thành phần giá trị liên quan về gia đình-tổng tộc, về cá nhân và về xã hội. Kiểm định T-test

với H_0 là không có sự khác biệt giữa các nhóm hộ theo các giá trị, chúng tôi nhận thấy có các khác biệt có ý nghĩa thống kê. Theo chúng tôi,

sự thay đổi đánh giá các giá trị truyền thống cần nghiên cứu thêm, nhưng qua đây có thể cho các nhận xét ban đầu như sau:

BẢNG 7: Kết quả kiểm định sự khác biệt các giá trị truyền thống trong nông thôn theo nghề nghiệp chính của hộ

Các nhóm giá trị/giá trị	Giá trị trung bình (*)	Theo nghề nghiệp chính của hộ	
		T	Sig.
Về gia đình, tông tộc			
Gia đình có ông/bà/bổ/mẹ cao tuổi chung sống	2,21	1,274	0,206
Gia đình đông con, nhiều cháu	2,04	-0,343	0,732
Gia đình có con trai nối dõi	2,14	0,327	0,744
Gia đình giàu có, quyền thế	2,74	-1,577	0,119
Gia đình có nhiều đất nông nghiệp ở quê	2,41	-4,181	0,000
Gia đình có nhiều tài sản để lại cho con cháu	2,92	-1,660	0,101
Gia đình quy định lễ thói trật tự nghiêm ngặt	1,83	-0,434	0,665
Về cá nhân			
Biết chăm sóc, quan tâm về sức khỏe	1,55	2,480	0,015
Xây dựng gia đình với người cùng quê	3,09	-0,247	0,806
Con trai sống chung với bố mẹ	2,76	0,554	0,581
Con phải sống gần bố mẹ	2,52	2,579	0,012
Có quan hệ xã giao rộng	2,44	2,266	0,026
Có học vấn cao	2,07	1,766	0,081
Có tay nghề giỏi	2,24	2,079	0,041
Được đi du lịch nhiều nơi	3,37	1,071	0,288
Được làm quen với nhiều người quan trọng trong xã hội	2,70	1,188	0,239
Về xã hội			
Gia đình đóng góp nhiều tiền bạc, tài sản cho làng, xã	3,01	0,497	0,620
Gia đình có người tham gia chính quyền, đoàn thể địa phương	2,86	-1,865	0,066

Nguồn: Kết quả xử lý bằng SPSS từ số liệu khảo sát họ 2013.

Chú thích: (*) Hộ có trả lời với N= 82; có 4 mức đánh giá từ không quan trọng đến rất quan trọng (điểm từ 1-4).

Trong các giá trị mà các hộ đánh giá chỉ có 1 giá trị về gia đình-tông tộc, 5 giá trị về cá nhân là có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hộ có nghề nông là chính và hộ có nghề phi nông nghiệp là chính. Khi hộ lấy nghề phi nông nghiệp là chính nghĩa là các thành viên của hộ thường đi làm xa, giao tiếp rộng, học hỏi nhiều... nên cơ bản có được những thay đổi so với hộ lấy nông nghiệp là nghề chính, nhất là các giá trị cá nhân. Nếu hộ ở quê làm nông nghiệp cho rằng đất đai nhiều là quan trọng thì hộ phi nông nghiệp là chính chú trọng giá trị cá nhân trong quan hệ xã hội: cá nhân được coi trọng là họ biết quan tâm đến chính họ (được nghỉ ngơi, được chăm lo sức khỏe). Một người được xã hội tôn trọng là có xã giao rộng, có học vấn cao, có tay nghề giỏi, được đi, biết nhiều nơi, coi việc sống gần bố mẹ hơn là phải chung sống với bố mẹ. Điều này thực tế phản

ảnh sự xuất hiện các thay đổi so với quan điểm giá trị truyền thống trong nông thôn.

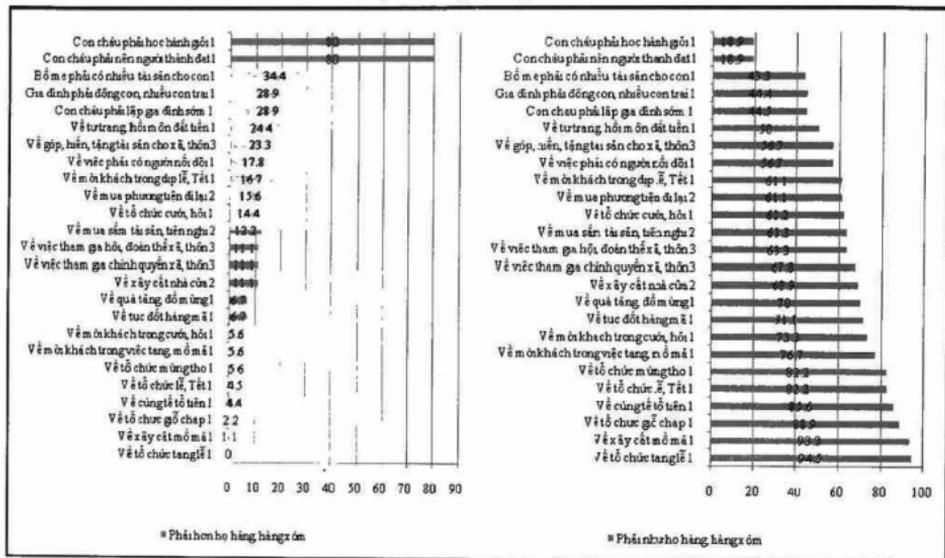
Còn nhiều giá trị chưa thấy sự khác biệt giữa các nhóm hộ nghĩa là chưa đủ cơ sở để bác bỏ H_0 - nghĩa là họ vẫn còn có quan niệm chưa khác nhau đối với việc gia đình có đông con, phải có con trai, giàu có, có nhiều tài sản để cho con cháu, thích có người tham gia chính quyền địa phương... Dù họ vẫn ở quê hay đã đi làm xa quê thì các quan điểm giá trị trên vẫn quan trọng, nghĩa là vẫn chưa thể bỏ quê cùng với hệ giá trị mà họ đang mang theo trong đời.

Bảng 8 là kết quả khảo sát về quan niệm rằng hộ phải như và phải hơn người khác trong thôn nhằm xem xét ngày nay có còn hiện tượng ganh đua khi bị sự ép của xu thế chung (ai không đạt được thì bị coi là thất bại) như vẫn phổ biến trong nông thôn truyền thống. Khi chỉ có cụm trong đơn vị cư trú hạt nhân,

cùng chung một cơ sở thông tin thì các hộ có hiện tượng chế ngự, bình phẩm, theo dõi, đố kỵ nhau. Yêu nhau sâu sắc thể hiện qua lễ nghĩa qua tặng, ghét nhau thì thù lâu, nhớ dai

trong tình cảnh “cua cùng giỏ cấp nhau”. Yêu, ghét nhau trong sức ép đố kỵ tạo nên ganh đua quyết liệt trong mọi sự kiện (sinh, cưới, tang, mồ mã...) với những người cùng thôn.

BẢNG 8: Ý kiến của hộ liên quan đến các quyền điểm về tài sản, quyền thế và lễ tục trong nông thôn



Nguồn: Kết quả khảo sát hộ năm 2013.

Ghi chú: (N=90, đơn vị: %); 1 là các quyền niệm về lễ tục; 2 là quan niệm về tài sản; 3 là quan niệm về quyền thế.

Đa số ý kiến của hộ cho rằng phải như hàng xóm, họ hàng trong phần lớn các quan điểm. Chỉ còn 2 mong muốn về con, cháu phải hơn hàng xóm, họ hàng có tỷ lệ ý kiến cao. Điều đó cho thấy khi giao du và thông tin rộng mở, tính ganh đua trong nông thôn đã giảm mạnh. Họ không còn bị áp lực phải hơn người khác trong thôn khi họ có điều kiện so sánh với xã hội (không chỉ so sánh trong đơn vị cơ bản là thôn).

Như vậy, về phương diện vốn xã hội, các quan hệ xã hội trong nông thôn đã bắt đầu xuất hiện những khác biệt nhất định so với ý niệm truyền thống khi đơn vị cơ bản đã không còn khép kín và sự phân hóa các nhóm hộ trong thôn đã hình thành dưới tác động của kinh tế thị trường.

3.4. Các hàm ý chính sách từ nghiên cứu

Một là, vốn xã hội xuất phát từ văn hóa làng xã vẫn là mạch nguồn tồn tại hiện hữu trong nông thôn trong kinh tế thị trường. Về cơ bản chúng đồng thuận với các phong tục tập quán lành mạnh và không gây ra bất đồng thuận với chính sách. Trong một số hoạt động có tính phi tổ chức thể hiện tính chất của một xã hội dân sự mà sự tồn tại của nó xuất phát từ các mối quan hệ xã hội giữa các cá nhân, các hộ trong cộng đồng, các chính sách cần nghiên cứu để phát huy ưu điểm của những hình thức phi tổ chức trong quản trị nông thôn mới.

Hai là, đã xuất hiện các giá trị mới bên cạnh hệ giá trị nông thôn truyền thống theo hướng của nông thôn mới. Các chính sách cần chú ý định hướng qua dịch vụ công (giáo dục, y tế, bảo đảm xã hội...) để quan tâm đến các giá

trị đã không còn được thừa nhận cao như trước đây (như chính sách cho người già không còn nơi nương tựa, cho tính chất lao động tự do hiện chưa được bảo đảm xã hội...).

Ba là, sự tham gia của chính quyền cơ sở và các tổ chức hội, đoàn thể trong nông thôn cần chú ý đến tổ chức có tính nhà nước với các sự kiện có tính xã hội dân sự. Khi tính tổ chức kém hiệu quả hoặc không phù hợp thì cần khai thác các khía cạnh phi tổ chức mà bản thân cộng đồng có thể duy trì tốt hơn chính quyền. Sự thừa nhận, ủng hộ và tạo điều kiện phát triển có định hướng của sự tự quản hơn là đòi hỏi cộng đồng nhất thiết phải tham gia các tổ chức hình thức kém hiệu quả.

Bốn là, vốn xã hội là thành tố thường được coi nhẹ trong phát triển nông thôn, nhất là chủ trương xây dựng nông thôn mới hiện nay. Khi vốn xã hội được chú trọng, nghĩa là có sự thừa nhận nhất định về các quan hệ xã hội dân sự, thì nó sẽ đi theo xu hướng đạo đức mới của cộng đồng. Các giá trị văn hóa cộng đồng của nông thôn Việt Nam về cơ bản đồng thuận với các chính sách minh bạch, dựa vào dân, tôn trọng dân, ủng hộ dân trong phát triển nông thôn mới.

Năm là, khi thu nhập từ nông nghiệp không còn đủ cơ sở để bảo đảm phát triển kinh tế nông thôn thì các hoạt động phi nông nghiệp đem đến thu nhập cao hơn cho người dân nông thôn phải được định hướng có chiến lược. Cần có chính sách về đào tạo cho lao động tự do, về hạn chế sức ép có thể tạo ra cho các thành phố, về cư trú để giảm bất ổn cho người lao động và con cái, gia đình của họ khi họ sống xa quê. Qua đó cũng cần chú ý các chính sách thừa nhận nhiều nơi cư trú, nhiều sở hữu để tôn trọng quyền lợi của hộ ở quê khi họ thực tế không sống tại quê.

4. Kết luận

Các biến đổi xã hội trong nông thôn đang diễn ra nhanh chóng làm thay đổi và xói mòn các giá trị truyền thống trong kinh tế thị trường. Vì thế, bên cạnh quản trị có tính tổ chức trong nông thôn, cần khai thác các xu hướng tự quản trị của cộng đồng một cách có định hướng theo xu hướng thừa nhận các giá trị mới tốt đẹp hơn giá trị cũ đã lỗi thời.

Khi làng xã với tư cách là đơn vị cư trú cơ bản trong nông thôn đã không còn rõ ràng trước các biến đổi về thông tin, chuyển cư và phân hóa hộ, sự xuất hiện các yếu tố làng-phố/phố-làng đang là kết cấu mới trong nông thôn cần được chú trọng nghiên cứu. Trong kết cấu mới, sự vận động của quan hệ xã hội trong nông thôn qua vốn xã hội sẽ hình thành khuôn khổ mới trong các thành tố quản trị nông thôn. Từ đó, các chính sách phát triển nông thôn phải hình thành theo kịp xu thế, linh hoạt trong thực thi và không ngừng hoàn thiện. Sự hội nhập quốc tế, công nghiệp hóa, đô thị hóa là thách thức mới cần được dự báo trong khai thác vốn xã hội, góp phần tăng chất lượng trong quản trị xây dựng nông thôn mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Benedict J. Tria Kerkviet (2006). "Quan hệ làng xóm - nhà nước ở Việt Nam: tác động của đời sống chính trị thường ngày đến quá trình xóa bỏ tập thể hóa theo mô hình cũ", trong *Văn hóa làng Việt Nam - đa nguyên và chất*. Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
2. Bourdieu P. (1986). "The forms of capital", in J. Richardson (Ed.). *Handbook of theory and research for sociology of education* (pp. 241-258). New York: Greenwood Press.
3. Coleman J. S. (1988). "Social capital in creation of human capital" *The American Journal of Sociology*. 94. S95-S120.
4. Phan Đại Doãn (1995). "Nhà nước và xã hội - từ thực tế nông thôn Việt Nam ngày nay". *Tạp chí Xã hội học* số 3(51) 1995.
5. Phan Đại Doãn (2006). *Văn hóa làng Việt Nam - đa nguyên và chất* Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
6. Nguyễn Đăng Dung (2006). "Một xã hội làng xã", trong *Văn hóa làng Việt Nam - đa nguyên và chất* Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
7. Trần Hữu Dũng (2006). *Vốn xã hội và phát triển kinh tế. Bài viết cho Hội thảo về vốn xã hội và phát triển* do Tạp chí Tia Sáng và Thời báo Kinh tế Sài Gòn tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6-2006. Truy cập ngày 14-7-2014 tại http://www.viet-studies.info/THDung_VonXaHoi_PhátTriểnKinhTe.htm.
8. Don Cohen, Laurence Prusak (2001). *In good company: how social capital makes organizations work*. Harvard Business School Press. Truy cập ngày 8-7-2014 tại http://www.google.com.vn/books?id=JSE3A_LAtFQC&pg=PR9&ots=y95pcUwOX1&dq=cohen%20and%20prusak%202001%20social%20capital&tr&chl=vi&pg=PA44#v=onepage&q&f=true.
9. Pierre Bourdieu (1986). *The Forms of Capital*. Truy cập ngày 14-7-2014 tại <http://www.marxists.org/reference/subject/philosophy/works/fr/bourdieu-forms-capital.htm>.